



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT
THƯƠNG MẠI SÀI GÒN**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
đã được kiểm toán

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

**Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881
Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 28



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Khái quát

Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 6501/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300699170, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 08 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty:

- Địa chỉ : Số 200 Bis, đường Lý Chính Thắng, phường 9, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 028. 39317341

Danh sách các chi nhánh đang hoạt động:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Đồng Nai	14A/4 Nguyễn Văn Tổ, khu phố Long Diêm, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Bình Dương	Xã Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Bình Thuận	305 Trần Hưng Đạo, thị trấn Thuận Nam, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Trung tâm Dịch vụ Du lịch Sadaco	200 Bis Lý Chính Thắng, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Trạm Kinh doanh Thương mại xuất nhập khẩu số 4	15D Trần Khánh Dư, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Xí nghiệp chế biến lâm sản 2	4988 Trường Sơn, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Danh sách các Chi nhánh đã ngưng hoạt động:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Hòa Bình	Xóm Trảng, xã Bình Thanh, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Nghệ An	Thị trấn Con Cuông, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An
Trung tâm xuất khẩu lao động	Số 21 14-15-16A3 Tân Sơn Nhì, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Hà Nội	11 ngách 23 ngõ 34 đường Nguyễn Hồng, Nam Thành Công, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Cửa hàng kinh doanh thiết bị điện gia dụng	467 Nhật Tảo, phường 6, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Xí nghiệp chế biến sản phẩm từ tre	171/2 Quốc lộ 1A, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Danh sách các Chi nhánh đã ngưng hoạt động (tiếp theo)

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Xưởng chế biến đồ gỗ, lắp ráp đồ điện gia dụng	Áp Bến Đò, Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Khách sạn Sadaco	635 Nguyễn Trãi, phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Đắk Nông	Thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Khai thác, chế biến, sản xuất, xuất khẩu các mặt hàng dừa tre và các sản phẩm từ tre, đồ gỗ tinh chế, hàng tiểu thủ công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng; Sản xuất, chế biến nông thủy hải sản; khai thác thủy hải sản;
- Đại lý ký gửi hàng hóa; Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Xuất khẩu nông sản, lâm sản khác; mua bán nguyên vật liệu sữa bột;
- Sản xuất, chế biến lâm sản khác; Sản xuất, chế biến đồ gỗ tinh chế;
- Xuất khẩu vật liệu xây dựng, hàng tiểu thủ công nghiệp;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn; Kinh doanh lưu hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh nhà; Mua bán phương tiện vận tải;
- Đại lý vé máy bay; dịch vụ giao nhận hàng hóa trong nước và xuất khẩu;
- Kho vận ngoại thương (kinh doanh kho bãi);
- Sản xuất, gia công, lắp ráp quạt điện, máy bơm nước;
- Đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Gia công, sửa chữa máy vi tính, đồ chơi điện tử, thiết bị điện gia dụng;
- Sửa chữa thiết bị chế biến gỗ, phương tiện cơ khí vận tải chuyên dùng (máy xúc, máy ủi, đầu kéo);
- Mua bán điện thoại, linh kiện điện thoại;
- Dịch vụ tổ chức lễ hội, tổ chức hội chợ triển lãm; Đào tạo nghề, ngoại ngữ;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị, hàng hóa khác phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm, đại lý đối ngoại tệ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ dược phẩm).

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Quốc Mạnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Cao Trí	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Sa	Thành viên
Ông Trần Bá Nguyễn	Thành viên
Bà Thân Thị Thu Thảo	Thành viên
Bà Lưu Thị Lê	Thành viên
Ông Trần Đồng Tất Thành	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát

Ông Trần Vinh Huy	Trưởng ban
Bà Mai Minh Phương	Thành viên
Bà Trần Thị Thắm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Sa	Tổng Giám đốc
Ông Trần Bá Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đồng Tất Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Bạch Thanh Thủy	Kế Toán trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2021 của Công ty được trình bày từ trang 6 đến trang 28 kèm theo

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Quốc Mạnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 25 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Văn Sa
Tổng Giám đốc

Số: 68e-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn, được lập ngày 25/03/2021, từ trang 6 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN
NAM VIỆT

Nguyễn Anh Tuấn
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 03 năm 2022

Kiểm toán viên

Lê Bảo Ngọc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3906-2022-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		169.063.734.151	140.969.626.848
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	67.124.051.272	47.196.333.072
1. Tiền	111		5.124.051.272	20.196.333.072
2. Các khoản tương đương tiền	112		62.000.000.000	27.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		311.000.000	311.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	311.000.000	311.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.778.554.190	66.720.347.104
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	58.634.670.453	54.667.007.482
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.669.028.442	8.973.858.124
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	5.744.246.070	5.491.253.023
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.269.390.775)	(2.411.771.525)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	28.411.585.497	21.630.167.123
1. Hàng tồn kho	141		28.411.585.497	21.630.167.123
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.438.543.192	5.111.779.549
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	195.245.696	195.245.696
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.9	7.243.297.496	4.904.334.655
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16	-	12.199.198
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47.224.319.943	47.490.533.569
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.158.749.730	2.158.749.730
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	2.158.749.730	2.158.749.730
II. Tài sản cố định	220		923.475.256	1.163.591.056
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	525.135.107	755.724.701
- Nguyên giá	222		15.406.344.394	15.406.344.394
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.881.209.287)	(14.650.619.693)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	398.340.149	407.866.355
- Nguyên giá	228		756.472.235	756.472.235
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(358.132.086)	(348.605.880)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		2.424.639.803	2.424.639.803
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.424.639.803)	(2.424.639.803)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		754.340.257	754.340.257
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	754.340.257	754.340.257
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	42.698.114.205	42.701.337.484
1. Đầu tư vào công ty con	251		44.700.000.000	44.700.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		333.300.000	333.300.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.335.185.795)	(2.331.962.516)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		689.640.495	712.515.042
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	689.640.495	712.515.042
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		216.288.054.094	188.460.160.417

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		188.490.335.999	161.588.362.028
I. Nợ ngắn hạn	310		102.793.835.999	153.851.862.028
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	31.387.347.173	43.191.250.334
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	5.794.904.186	46.544.606.273
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	5.369.564.409	2.347.211.595
4. Phải trả người lao động	314		3.304.944.495	3.792.763.141
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	3.931.988.323	2.893.956.750
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	52.805.495.205	54.839.535.727
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		199.592.208	242.538.208
II. Nợ dài hạn	330		85.696.500.000	7.736.500.000
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15	78.000.000.000	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	7.696.500.000	7.736.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.797.718.095	26.871.798.389
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	27.797.718.095	26.871.798.389
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.000.000.000	22.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.000.000.000	22.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.741.703.121	3.741.703.121
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.056.014.974	1.130.095.268
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.130.095.268	645.800.474
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		925.919.706	484.294.794
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		216.288.054.094	188.460.160.417

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Đình Chiến

Nguyễn Bạch Thanh Thủy

Nguyễn Văn Sa

Ngày 25 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	450.874.731.548	335.982.280.816
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	45.025.500
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	450.874.731.548	335.937.255.316
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	425.417.362.437	312.868.153.184
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.457.369.111	23.069.102.132
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.147.261.170	3.150.514.462
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	3.671.012.405	3.157.407.445
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.623.596.970	3.064.156.180
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	1.764.860.208	4.387.847.478
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	21.403.950.596	18.235.033.986
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.764.807.072	439.327.685
11. Thu nhập khác	31	VI.9	539.156	51.876.668
12. Chi phí khác	32	VI.10	31.118.593	6.909.559
13. Lợi nhuận khác	40		(30.579.437)	44.967.109
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.734.227.635	484.294.794
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	808.307.929	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		925.919.706	484.294.794

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Đình Chiến

Nguyễn Bạch Thanh Thủy

Nguyễn Văn Sa

Ngày 25 tháng 03 năm 2022

4-C
Y
CỦA
VĂN
TOÁ
OÁN
T
CHÍ

170
Y
2
MAI
CHÍ M

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 6501/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300699170, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 08 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp..

Trụ sở chính của Công ty tại số 200 Bis Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, chế biến, sản xuất, xuất khẩu các mặt hàng dừa tre và các sản phẩm từ tre, đồ gỗ tinh chế, hàng tiểu thủ công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng; Sản xuất, chế biến nông thủy hải sản; khai thác thủy hải sản;
- Đại lý ký gởi hàng hóa; Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Xuất khẩu nông sản, lâm sản khác; mua bán nguyên vật liệu sữa bột;
- Sản xuất, chế biến lâm sản khác; Sản xuất, chế biến đồ gỗ tinh chế;
- Xuất khẩu vật liệu xây dựng, hàng tiểu thủ công nghiệp;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn; Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh nhà; Mua bán phương tiện vận tải;
- Đại lý vé máy bay; dịch vụ giao nhận hàng hóa trong nước và xuất khẩu;
- Kho vận ngoại thương (kinh doanh kho bãi);
- Sản xuất, gia công, lắp ráp quạt điện, máy bơm nước;
- Đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Gia công, sửa chữa máy vi tính, đồ chơi điện tử, thiết bị điện gia dụng;
- Sửa chữa thiết bị chế biến gỗ, phương tiện cơ khí vận tải chuyên dùng (máy xúc, máy ủi, đầu kéo);
- Mua bán điện thoại, linh kiện điện thoại;
- Dịch vụ tổ chức lễ hội, tổ chức hội chợ triển lãm; Đào tạo nghề, ngoại ngữ;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị, hàng hóa khác phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm, đại lý đổi ngoại tệ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ dược phẩm).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Sadaco	200 Bis Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, Tp.HCM	Kinh doanh bán hóa chất, sợi cao su lưu hóa; xuất nhập khẩu hóa mỹ phẩm, hóa chất; xuất nhập khẩu ủy thác; dịch vụ khai thuế hải quan...	100%
Công ty TNHH Một thành viên Sadaco Mỹ Xuân	Đường Tập Đoàn 7, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, xây dựng nhà để bán...	100%
Công ty TNHH Đồ gỗ Sadaco Bình Dương	Số 4/28, ấp Bình Đức, xã Bình Hòa, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất giường, tủ, bàn ghế...	63,49%

Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Sản xuất thương mại SAWENCO	171/2 Quốc lộ 1A, phường Bình Chiểu, Q.Thủ Đức, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa; sản xuất giường, tủ, bàn ghế...	33,33%

Danh sách các chi nhánh đang hoạt động:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Đồng Nai	14A/4 Nguyễn Văn Tỏ, khu phố Long Điền, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Bình Dương	Xã Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Bình Thuận	305 Trần Hưng Đạo, thị trấn Thuận Nam, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Trung tâm Dịch vụ Du lịch Sadaco	200 Bis Lý Chính Thắng, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Trạm Kinh doanh Thương mại xuất nhập khẩu số 4	15D Trần Khánh Dư, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Xí nghiệp chế biến lâm sản 2	4988 Trường Sơn, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Đắk Nông	Thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Danh sách các Chi nhánh đã ngưng hoạt động:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Hòa Bình	Xóm Trảng, xã Bình Thanh, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Nghệ An Trung tâm xuất khẩu lao động	Thị trấn Con Cuông, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An Số 21 14-15-16A3 Tân Sơn Nhì, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Hà Nội	11 ngách 23 ngõ 34 đường Nguyễn Hồng, Nam Thành Công, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Cửa hàng kinh doanh thiết bị điện gia dụng	467 Nhật Tảo, phường 6, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Xí nghiệp chế biến sản phẩm từ tre	171/2 Quốc lộ 1A, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Xưởng chế biến đồ gỗ, lắp ráp đồ điện gia dụng	Ấp Bến Đò, Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Khách sạn Sadaco	635 Nguyễn Trãi, phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	07 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	08 – 10 năm
- Quyền sử dụng đất	42 – 50 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Công ty có thể dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư của Công ty là nhà cửa cho thuê. Thời gian khấu hao ước tính của Bất động sản đầu tư như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	24 năm
-------------------------	--------

Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, bất động sản đầu tư không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

19. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	2.077.929.799	1.354.432.190
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.046.121.473	18.841.900.882
Các khoản tương đương tiền (*)	62.000.000.000	27.000.000.000
Cộng	67.124.051.272	47.196.333.072

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là các khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

2. Đầu tư tài chính

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Chứng khoán kinh doanh	311.000.000	-	311.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (52.047 cổ phiếu)	311.000.000	-	311.000.000	-
b) Đầu tư vào Công ty con	44.700.000.000(2.335.185.795)	-	44.700.000.000(2.331.962.516)	-
Công ty TNHH MTV TM-DV Sadaco (chiếm 100% vốn điều lệ)	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Công ty TNHH Đồ Gỗ Sadaco Bình Dương (chiếm 63,49% vốn góp)	2.400.000.000(2.321.108.876)	-	2.400.000.000(2.321.108.876)	-
Công ty TNHH MTV Sadaco Mỹ Xuân (chiếm 100% vốn góp)	36.300.000.000 (14.076.919)	-	36.300.000.000 (10.853.640)	-
c) Đầu tư vào công ty liên kết	333.300.000	-	333.300.000	-
Công ty CP Sản xuất thương mại SAWENCO (chiếm 33,33% vốn góp)	333.300.000	-	333.300.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Bên liên quan	17.600.990.251	11.880.476.301
Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ Sadaco	168.000.000	544.584.004
Công ty CP Sản xuất thương mại Sawenco	116.965.531	464.125.817
Công ty CP Tập đoàn Capella	17.316.024.720	10.871.766.480
Bên thứ ba	41.033.680.202	42.786.531.181
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Vĩnh Phong	3.227.905.200	3.227.905.200
Prime Resource International	3.556.709.514	2.112.021.075
Gc Trading Group Pty Ltd	872.976.876	1.297.103.110
Công ty TNHH Thuận Thái	1.472.764.755	1.335.246.000
Linon Home	-	2.914.157.730
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Leglor	20.738.214.624	6.948.970.713
Xiamen Million Lixang Trading Co., Ltd	-	7.430.301.686
Phải thu khách hàng khác	11.165.109.233	17.520.825.667
Cộng	58.634.670.453	54.667.007.482

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Bên liên quan	857.619.250	857.619.250
Công ty TNHH Đồ Gỗ Sadaco Bình Dương	857.619.250	857.619.250
Bên thứ ba	3.811.409.192	8.116.238.874
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật PCCC Minh Anh	528.637.780	-
Trả trước người bán ngắn hạn khác	3.282.771.412	8.116.238.874
Cộng	4.669.028.442	8.973.858.124

5. Phải thu khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	5.744.246.070	5.491.253.023
Bên liên quan	971.107.903	1.078.158.478
Công ty TNHH MTV TMDV Sadaco	971.107.903	1.078.158.478
Bên thứ ba	4.773.138.167	4.413.094.545
Lãi ngân hàng dự thu	576.909.589	322.136.985
Tạm ứng nhân viên	386.827.014	271.366.109
Phải thu cổ phần hóa	258.700.000	258.700.000
Phí xuất khẩu lao động	2.045.266.520	2.045.266.520
Phải thu khác	1.505.435.044	1.515.624.931
Phải thu dài hạn khác – Bên thứ ba	2.158.749.730	2.158.749.730
Ký quỹ xuất khẩu lao động	1.000.000.000	1.000.000.000
Ký quỹ thuê kho Công ty Việt Thăng Long	540.000.000	540.000.000
Ký quỹ thực hiện dự án đầu tư Đắk Nông	561.891.000	561.891.000
Ký quỹ khác	56.858.730	56.858.730
Cộng	7.902.995.800	7.650.002.753

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2021		01/01/2021	
	Nợ gốc VND	Dự phòng VND	Nợ gốc VND	Dự phòng VND
Phí xuất khẩu lao động	2.045.266.520	(2.045.266.520)	2.045.266.520	(2.045.266.520)
Công ty TNHH CB Gỗ Hoàng Sơn	47.404.395	(47.404.395)	47.404.395	(47.404.395)
Công ty TNHH SX Hàng Gia Dụng T.I.C	78.179.602	(78.179.602)	78.179.602	(78.179.602)
Công ty Isammi	100.021.792	(100.021.792)	100.021.792	(100.021.792)
Công ty TNHH Đồ Gỗ Sadaco Bình Dương	857.619.250	(857.619.250)	-	-
Các cá nhân khác	669.893.164	(140.899.216)	669.893.164	(140.899.216)
Cộng	3.798.384.723	(3.269.390.775)	2.940.765.473	(2.411.771.525)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.263.265.852	-	8.669.831.273	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.085.855.496	-	8.733.636.571	-
Thành phẩm	10.638.066	-	121.230.066	-
Hàng hoá	6.051.826.083	-	4.105.469.213	-
Cộng	28.411.585.497	-	21.630.167.123	-

8. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	195.245.696	195.245.696
Chi phí chờ phân bổ	195.245.696	195.245.696
Chi phí trả trước dài hạn	689.640.495	712.515.042
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	260.751.595	206.285.788
Chi phí trả trước khác	428.888.900	506.229.254
Cộng	884.886.191	907.760.738

9. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Cửa hàng thực phẩm	169.218.526	169.218.526
Chi nhánh tại Bình Dương	2.141.374.026	450.917.053
Chi nhánh tại Bình Thuận	77.812.424	373.110.802
Xí nghiệp chế biến lâm sản 2	559.967.578	838.138.226
Cửa hàng tại Hòa Bình	67.638.363	67.638.363
Chi nhánh tại Đồng Nai	4.227.286.579	3.005.311.685
Cộng	7.243.297.496	4.904.334.655

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10.190.068.413	3.200.930.982	2.015.344.999	15.406.344.394
Số dư cuối năm	10.190.068.413	3.200.930.982	2.015.344.999	15.406.344.394
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	9.944.805.143	2.820.781.960	1.885.032.590	14.650.619.693
- Khấu hao trong năm	67.395.444	49.768.224	113.425.926	230.589.594
Số dư cuối năm	10.012.200.587	2.870.550.184	1.998.458.516	14.881.209.287
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	245.263.270	380.149.022	130.312.409	755.724.701
Tại ngày cuối năm	177.867.826	330.380.798	16.886.483	525.135.107
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			13.767.227.295	13.717.190.145

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	756.472.235
Số dư cuối năm	756.472.235
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	348.605.880
Khấu hao trong năm	9.526.206
Số dư cuối năm	358.132.086
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	407.866.355
Tại ngày cuối năm	398.340.149

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	2.424.639.803
Số dư cuối năm	2.424.639.803
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2.424.639.803
Khấu hao trong năm	-
Số dư cuối năm	2.424.639.803
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công trình xây dựng hạ tầng cửa hàng xăng dầu - Kiến Đức	754.340.257	754.340.257
Cộng	754.340.257	754.340.257

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Bên liên quan	556.902.356	860.245.367
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Sadaco	556.902.356	860.245.367
Bên thứ ba	30.830.444.817	42.331.004.967
Goldenwood Co Ltd	1.584.224.994	1.122.990.564
Keng Yuan International Corp	1.171.184.894	-
Ông Lê Đình Trung	801.188.950	5.098.111.400
Công ty TNHH Lê Hiền Phát	-	2.449.547.100
Công ty TNHH Bao bì Giấy Song Nam Long	2.279.337.844	3.277.293.788
Công ty TNHH Poly - Poxyl Coatings Việt Nam	2.557.405.400	4.230.631.240
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Phương Quang	2.672.822.523	652.457.494
Cơ sở Cửa cắt đá Xây dựng Lê Hữu Xuân	-	8.270.857.400
Fuhueitech	2.928.768.487	1.279.923.295
Phải trả người bán khác	16.835.511.725	15.949.192.686
Cộng	31.387.347.173	43.191.250.334

15. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn – Bên thứ ba	5.794.904.186	46.544.606.273
Công ty CP Sản xuất - Dịch vụ - Thương mại Ngô Đức	-	43.000.000.000
Người mua trả tiền trước khác	5.794.904.186	3.544.606.273
Người mua trả tiền trước dài hạn – Bên thứ ba	78.000.000.000	-
Công ty Cổ Phần Sản Xuất – Dịch Vụ - Thương Mại Ngô Đức	78.000.000.000	-
Cộng	83.794.904.186	46.544.606.273

16. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021 VND
Thuế phải nộp	2.347.211.595	14.764.307.733	11.741.954.919	5.369.564.409
Thuế giá trị gia tăng	2.235.288.446	254.245.330	-	2.489.533.776
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.083.981.052	7.083.981.052	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	794.562.980	794.562.980	-
Thuế TNDN	-	796.108.731	-	796.108.731
Thuế thu nhập cá nhân	59.651.216	242.616.439	295.028.652	7.239.003
Tiền thuê đất	42.184.502	5.581.793.201	3.557.382.235	2.066.595.468
Các loại thuế khác	2.620.776	11.000.000	11.000.000	2.620.776
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	7.466.655	-	-	7.466.655
Thuế phải thu	12.199.198	12.199.198	-	-
Thuế TNDN	12.199.198	12.199.198	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Phải trả khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả ngắn hạn khác – Bên thứ ba	3.931.988.323	2.893.956.750
Kinh phí công đoàn, BHXH, YT, TN	2.184.672.990	1.643.876.382
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	449.460.697	480.116.413
Phải trả Ông Nguyễn Mạnh Cường	258.000.000	258.000.000
Phải trả khác	1.039.854.636	511.963.955
Phải trả dài hạn khác	7.696.500.000	7.736.500.000
Bên liên quan	4.800.000.000	4.800.000.000
Nhận đặt cọc cho Công ty CP Tập đoàn Capella thuê tài sản tại 635 Nguyễn Trãi	2.800.000.000	2.800.000.000
Nhận đặt cọc của Công ty CP Tập đoàn Capella để hợp tác góp vốn thành lập công ty	2.000.000.000	2.000.000.000
Bên thứ ba	2.896.500.000	2.936.500.000
Nhận ký quỹ cho thuê kho	731.500.000	731.500.000
Nhận đặt cọc cho Công ty CP Salla thuê tài sản gắn liền với đất tại 200bis Lý Chính Thắng	2.000.000.000	2.000.000.000
Nhận đặt cọc cho Công ty CP Titans Furniture thuê nhà xưởng	60.000.000	60.000.000
Nhận đặt cọc cho công ty Cobe Group thuê văn phòng	105.000.000	105.000.000
Nhận đặt cọc cho Viện Nghiên cứu khoa học thuê văn phòng	-	40.000.000
Cộng	11.628.488.323	10.630.456.750

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2021 VND	Tăng	Giảm	31/12/2021 VND
Bên thứ ba				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - VND (i)	32.599.981.629	41.946.308.550	53.075.987.178	21.470.303.001
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - USD (i)	6.533.752.928	29.892.636.286	24.611.949.725	11.814.439.489
Ngân hàng BIDV(ii)	15.705.801.170	33.943.096.440	30.128.144.895	19.520.752.715
Cộng	54.839.535.727	105.782.041.276	107.816.081.798	52.805.495.205

- (i) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng số 19.361001/2019-HĐCVHM/NHCT900-SADACO ngày 25/09/2019 và hợp đồng số 20.361001/2020-HĐCVHM/NHCT900-SADACO ngày 01/12/2020 với hạn mức tín dụng 45 tỷ đồng, thời hạn vay là không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng sổ tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng trị giá 20.000.000.000 đồng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2021 là 21.470.303.001 đồng và 513.113,55 USD.
- (ii) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/2912717/HĐTD ngày 31/12/2020 với hạn mức cấp tín dụng 30 tỷ đồng. Thời hạn vay là không quá 9 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C ... Khoản vay này đảm bảo bằng sổ tiết kiệm kỳ hạn 1 năm trị giá 7.000.000.000 đồng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2021 là 19.520.752.715 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	18.219.130.000	7.515.573.121	1.603.462.658	27.338.165.779
Tăng vốn điều lệ trong năm	3.780.870.000 (3.780.870.000)			-
Lãi trong năm trước			484.294.794	484.294.794
Trích lập các quỹ năm 2019		7.000.000	(77.662.184)	(70.662.184)
Chia cổ tức năm 2019			(880.000.000)	(880.000.000)
Số dư cuối năm trước	22.000.000.000	3.741.703.121	1.130.095.268	26.871.798.389
Lãi trong năm nay			925.919.706	925.919.706
Số dư cuối năm nay	22.000.000.000	3.741.703.121	2.056.014.974	27.797.718.095

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	%	01/01/2021 VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Capella	6.438.420.000	29,27	6.438.420.000	29,27
Ông Nguyễn Văn Sa	2.138.470.000	9,72	2.138.470.000	9,72
Ông Trần Quốc Mạnh	2.064.190.000	9,38	2.064.190.000	9,38
Ông Triệu Đồng Nhật Thanh	1.895.870.000	8,62	1.895.870.000	8,62
Ông Trần Đồng Tất Thành	1.654.770.000	7,52	1.654.770.000	7,52
Bà Lưu Thị Lê	1.100.000.000	5,00	1.100.000.000	5,00
Vốn góp của các đối tượng khác	6.708.280.000	30,49	6.708.280.000	30,49
Cộng	22.000.000.000	100	22.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	22.000.000.000	18.219.130.000
Vốn góp tăng trong năm	-	3.780.870.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	22.000.000.000	22.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	(880.000.000)

d) Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.200.000	2.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.200.000	2.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.200.000	2.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.200.000	2.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.200.000	2.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Ngoại tệ các loại		
+ USD	47.131,25	630.865,92
+ EUR	109,68	109,68
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	438.486.110.134	324.073.219.756
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.388.621.414	11.909.061.060
Cộng	450.874.731.548	335.982.280.816
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	45.025.500
Cộng	-	45.025.500
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa và thành phẩm	438.486.110.134	324.028.194.256
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	12.388.621.414	11.909.061.060
Cộng	450.874.731.548	335.937.255.316
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa và thành phẩm	423.821.613.665	311.433.642.444
Giá vốn dịch vụ	1.595.748.772	1.434.510.740
Cộng	425.417.362.437	312.868.153.184
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.430.226.231	1.519.233.338
Cổ tức, lợi nhuận được chia	119.613.425	1.118.154.478
Lãi chênh lệch tỷ giá	597.421.514	513.126.646
Cộng	3.147.261.170	3.150.514.462

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	3.623.596.970	3.064.156.180
Lỗi chênh lệch tỷ giá	44.192.156	90.008.366
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	3.223.279	3.242.899
Cộng	3.671.012.405	3.157.407.445
7. Chi phí bán hàng	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí cho nhân viên	-	279.890.540
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	-	15.432.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.294.333.045	3.406.346.358
Chi phí bằng tiền khác	470.527.163	686.177.891
Cộng	1.764.860.208	4.387.847.478
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí cho nhân viên	12.180.619.821	11.873.421.908
Chi phí vật tư, công cụ	163.455.772	53.906.182
Chi phí khấu hao	122.952.132	84.863.308
Thuế phí, lệ phí	1.571.583.456	146.548.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.155.813.160	858.441.078
Chi phí bằng tiền khác	6.209.526.255	5.217.852.601
Cộng	21.403.950.596	18.235.033.986
9. Thu nhập khác	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập khác	539.156	51.876.668
Cộng	539.156	51.876.668
10. Chi phí khác	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các khoản bị phạt	28.565.171	6.070.000
Chi phí khác	2.553.422	839.559
Cộng	31.118.593	6.909.559

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.734.227.635	484.294.794
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	2.429.116.134	(606.098.919)
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.548.729.559	512.055.559
- Các khoản điều chỉnh giảm	119.613.425	1.118.154.478
Lợi nhuận chịu thuế	4.163.343.769	(121.804.125)
- Chuyển lỗ các năm trước	(121.804.125)	-
Thu nhập tính thuế	4.041.539.644	(121.804.125)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	808.307.929	-
Thuế TNDN bị truy thu	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	808.307.929	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	170.255.886.359	121.044.505.828
Chi phí nhân công	36.832.908.698	39.996.829.455
Chi phí khấu hao tài sản cố định	240.115.800	211.200.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.035.501.456	39.655.250.640
Chi phí khác bằng tiền	8.864.309.706	7.014.206.972
Cộng	327.228.722.019	207.921.993.367

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vay theo kế ước thông thường	105.702.234.245	104.193.280.311

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(107.816.081.798)	(96.851.971.871)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, ngoài các nghiệp vụ đã thuyết minh ở trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Sadaco	Công ty con	Nhận cổ tức	92.949.425	1.078.158.478
		Mua hàng hóa và nhận cung ứng dịch vụ	210.800.000	1.796.442.725
		Cho thuê mặt bằng và điện nước	697.030.185	769.830.548
Công ty CP Sản xuất thương mại Sawenco	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	26.664.000	-
		Cho thuê mặt bằng và điện nước	244.860.000	589.560.260
Công ty Cổ phần Tập đoàn Capella	Bên liên quan	Cho thuê tài sản	5.858.416.584	5.858.416.584

Thu nhập thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	561.600.000	511.200.000
Thù lao Ban Kiểm soát	262.700.000	249.000.000
Lương, thưởng Ban Tổng giám đốc	2.088.546.500	1.724.524.000
Cộng	2.912.846.500	2.484.724.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, thương mại, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý :

Dịch vụ, thương mại của Công ty chủ yếu được cung cấp tại một số khu vực địa lý, nhưng không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Đình Chiến

Nguyễn Bạch Thanh Thủy

Nguyễn Văn Sa

Ngày 25 tháng 03 năm 2022